CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.5%	42.1%	26.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.80 (Aaa)
Z - score (sản xuất) 2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	5.10 (Aaa)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	An toàn

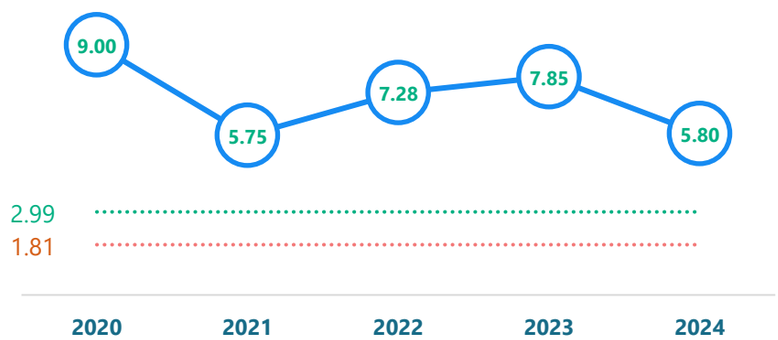
DT thuần — *2024*: **1,358** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 367, ▼ 21.3%

LN sau thuế — *2024*: **1.04** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 6.25, ▼ 85.8%

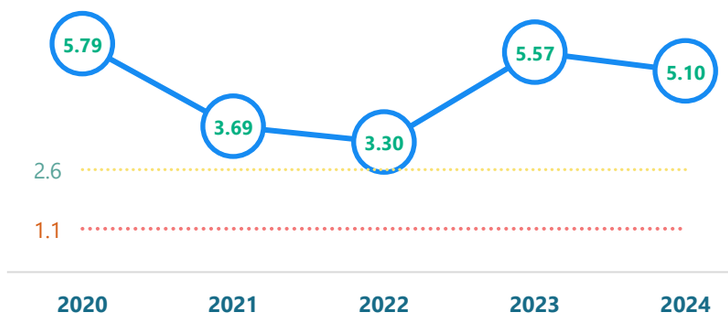
ROE — 2024: **0.5%**; +/- YoY ▼ 3.3%

ROA — 2024: **0.3%**; +/- YoY ▼ 1.9%

Z - Score



Z'' - Score



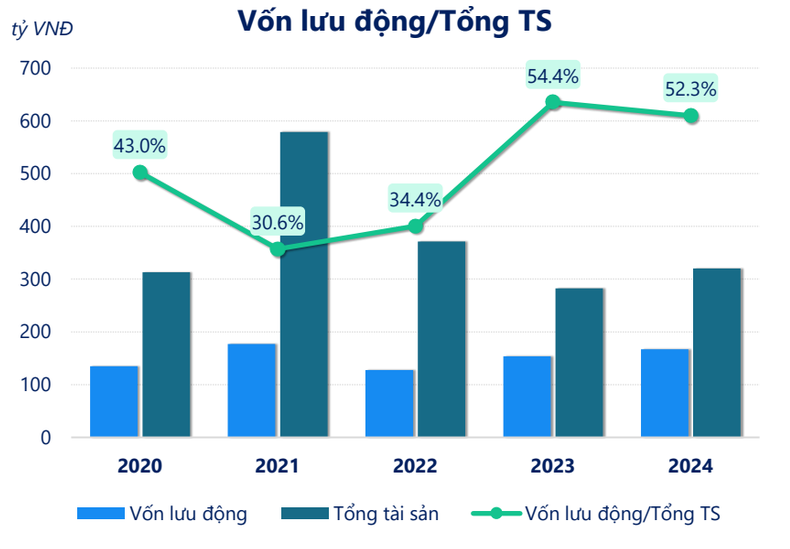
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.80 > 2.99**, cho thấy **VCA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

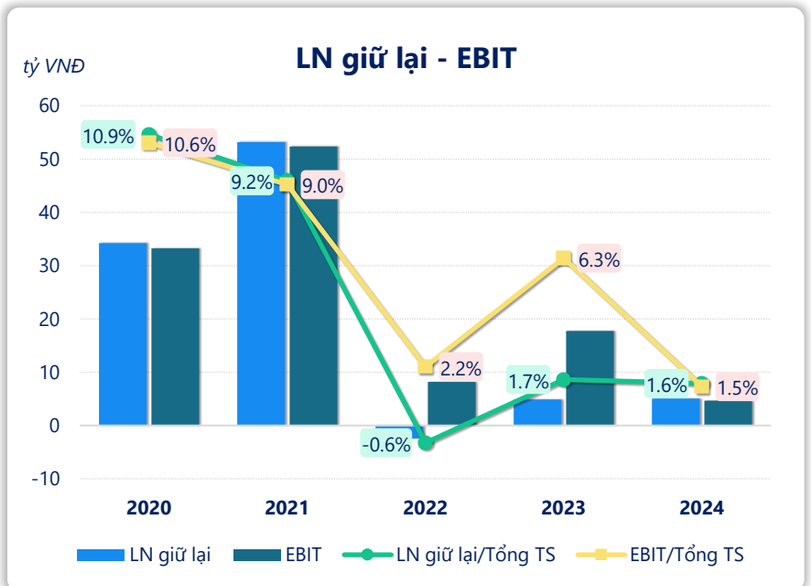
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VCA** năm **2024** đạt **5.10**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VCA** ghi nhận doanh thu thuần **1,358** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.04** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.3%** và **giảm 85.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL (HSX: VCA)

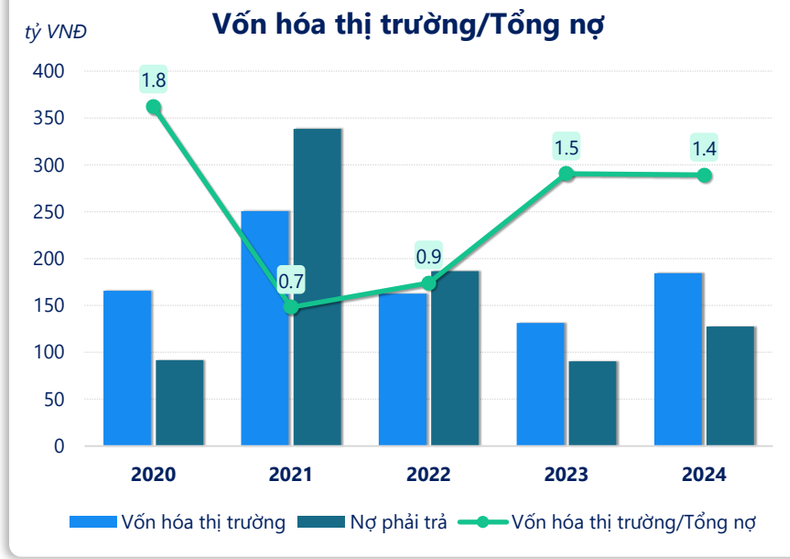


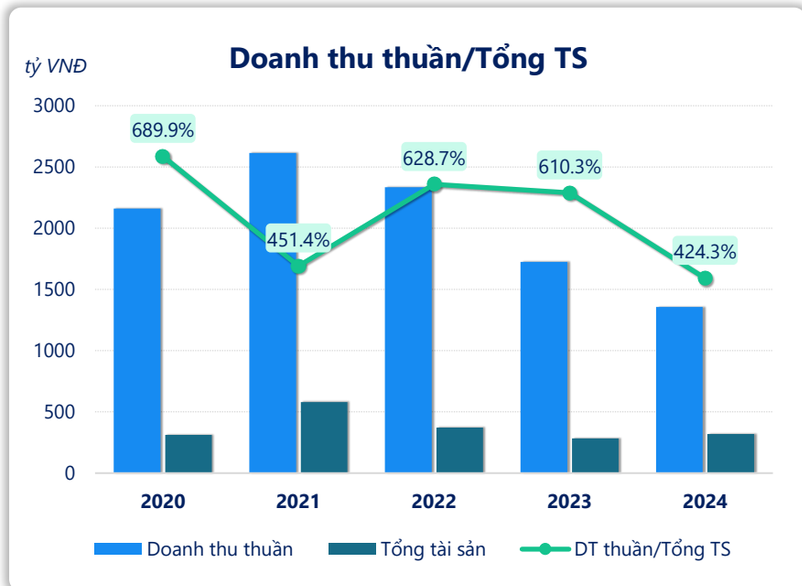


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.45**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**320**	**283**	**13.2%**
Tài sản ngắn hạn	295	244	20.7%
Tiền và tương đương tiền	28.0	18.4	52.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.4	55.2	14.9%
Hàng tồn kho	195	168	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.62	2.54	239%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**38.3**	**-34.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.1	28.1	-38.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0.58	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**7.37**	**9.66**	**-23.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	90.5	41.1%
Nợ ngắn hạn	**128**	**90.5**	**41.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.4	49.3	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	5.97	688%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**192**	**0.1%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,159**	**2,613**	**2,335**	**1,725**	**1,358**
Giá vốn hàng bán	2,074	2,516	2,302	1,669	1,328
Lợi nhuận gộp	**85.7**	**97.4**	**33.3**	**56.4**	**29.6**
Doanh thu HĐTC	1.21	0.47	1.02	0.23	1.07
Chi phí TC	7.68	7.22	13.4	8.90	3.67
Chi phí lãi vay	**6.96**	**6.82**	**13.2**	**8.81**	**3.62**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.0	14.9	17.8	14.4	12.7
Chi phí QLDN	32.5	30.2	7.49	24.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**45.6**	**-4.39**	**8.85**	**1.05**
Lợi nhuận khác	0.57	-0.06	-0.58	0.09	0
LN trước thuế	**26.2**	**45.5**	**-4.98**	**8.94**	**1.05**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**36.4**	**-5.90**	**7.29**	**1.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**36.4**	**-5.90**	**7.29**	**1.04**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	302	-248	140	103	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.46	-4.20	-6.46	-0.19	0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-261	227	-135	-103	11.0
Tiền đầu kỳ	13.1	46.6	20.8	19.2	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	**33.5**	**-25.8**	**-1.59**	**-0.79**	**9.66**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	46.6	20.8	19.2	18.4	28.0